

Ngày 21/04/2026



TOÀN CẢNH THỊ TRƯỜNG

CUỐI NGÀY



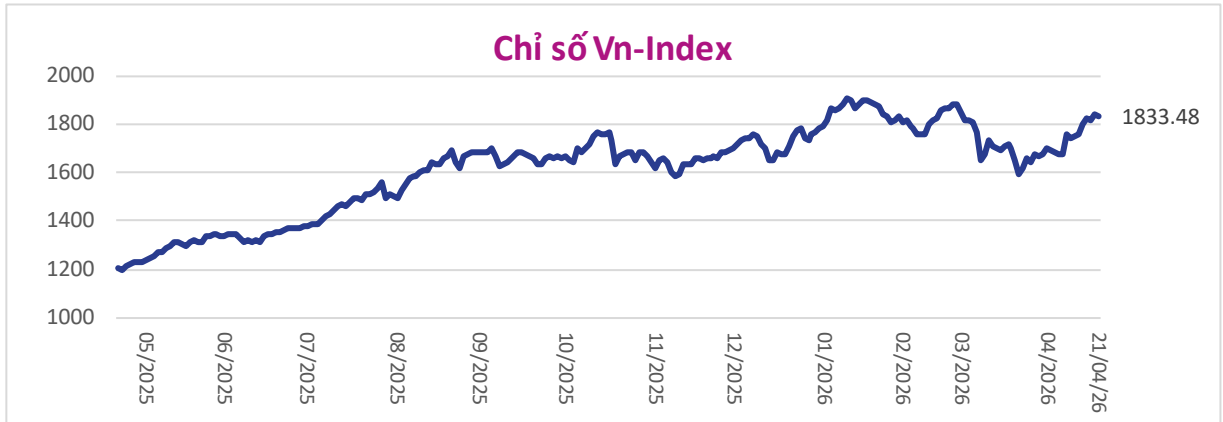
Tổng quan thị trường

(Cập nhật 14:45)

1833.48

-3.63

-0.20%



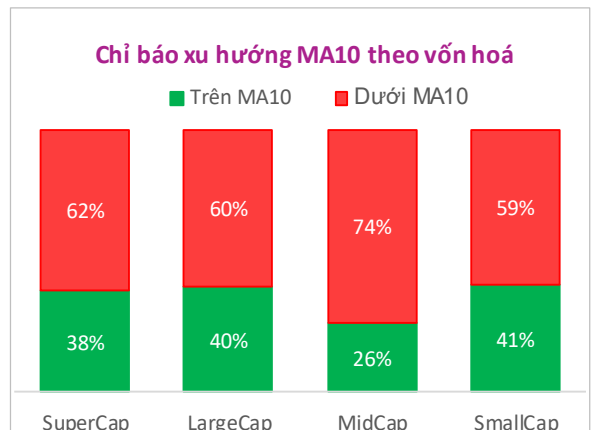
Kết thúc phiên giao dịch ngày 21/04/2026, chỉ số Vn-Index đóng cửa ở mức 1833,48 điểm. So với phiên giao dịch ngày hôm trước, Vn-Index giảm -3,63 điểm, nhưng vẫn đang vận động trên đường trung bình 10 ngày. Thanh khoản của thị trường cao hơn so với phiên giao dịch trước, đồng thời khối lượng giao dịch cũng cao hơn trung bình 20 ngày gần đây. Trong số các mã cổ phiếu trụ có vốn hoá lớn nhất trong Vn-Index, mã cổ phiếu đang có mức tăng giá mạnh là: VIC(+1,4%), trong khi đó một số mã cổ phiếu đang có mức giảm giá mạnh là: FPT(-2,3%), VPB(-1,8%), GVR(-1,1%). Diễn biến của các chỉ báo dòng tiền cho thấy: Cả hai chỉ báo dòng tiền AccDist và OBV tiếp tục trong xu hướng tăng.

Trong tháng 4/2026, khối ngoại tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -8.068 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối ngoại đã bán ròng với tổng giá trị là -40.136 tỷ đồng. Trong phiên giao dịch ngày 21/04, khối ngoại đã tiếp tục bán ròng -378 tỷ đồng.

Trên thị trường mở hôm nay, NHNN đã bơm 33.000 tỷ đồng. Như vậy, NHNN vừa chuyển sang bơm ròng 3 phiên liên tiếp, phản ánh nỗ lực hỗ trợ thanh khoản sau giai đoạn hút tiền.

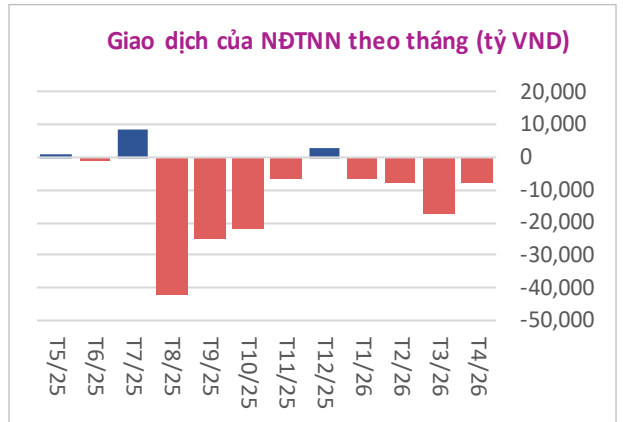
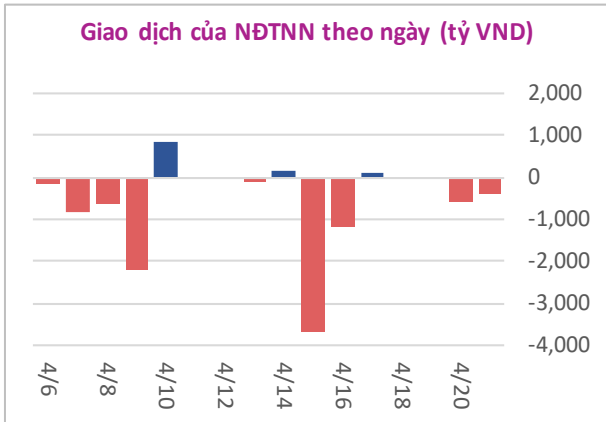
Chỉ báo xu hướng ngắn hạn

| Chỉ báo xu hướng MA10 theo ngành | | |
|----------------------------------|----------------|---------------|
| Ngân hàng ↓ | Bất động sản ↓ | Chứng khoán ↓ |
| Thép ↓ | Phân bón ↓ | Công nghệ ↓ |
| Dầu khí ↓ | Khu CN ↓ | Thủy sản |
| Bảo hiểm ↓ | Xây dựng ↓ | Cảng biển ↓ |
| Mía đường ↓ | Bán lẻ ↓ | Dệt may ↓ |

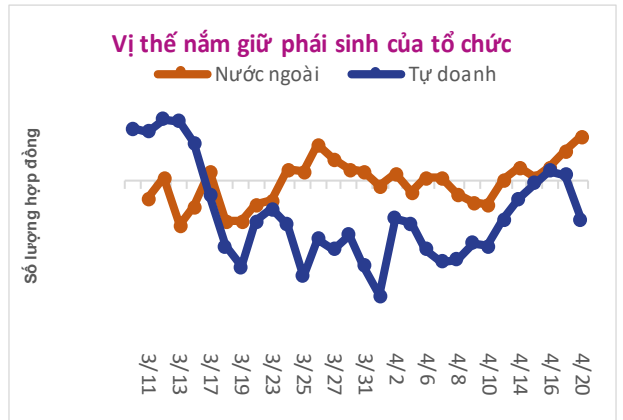
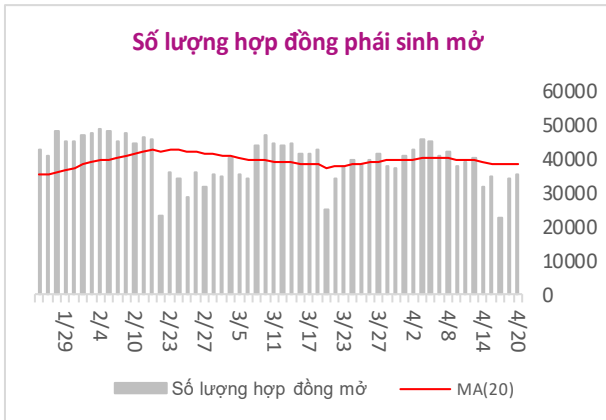


BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài

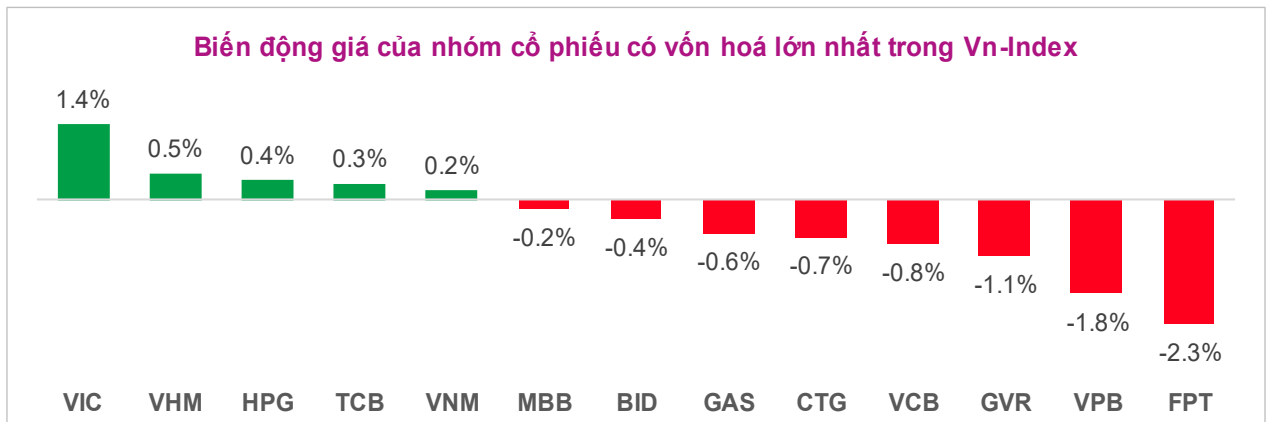


Thị trường phái sinh VN30



Ghi chú: số âm = hợp đồng short phái sinh

Nhóm dẫn dắt thị trường

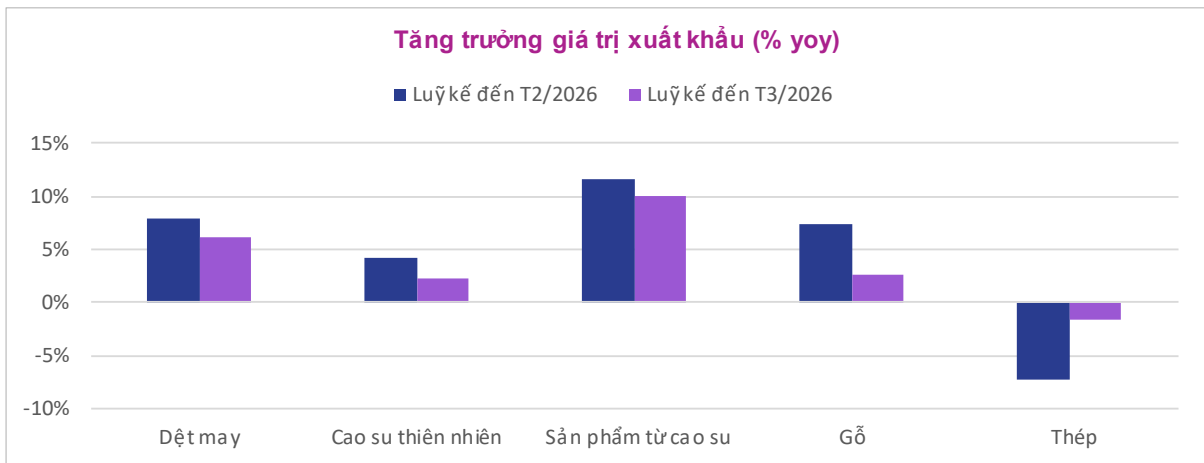


BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

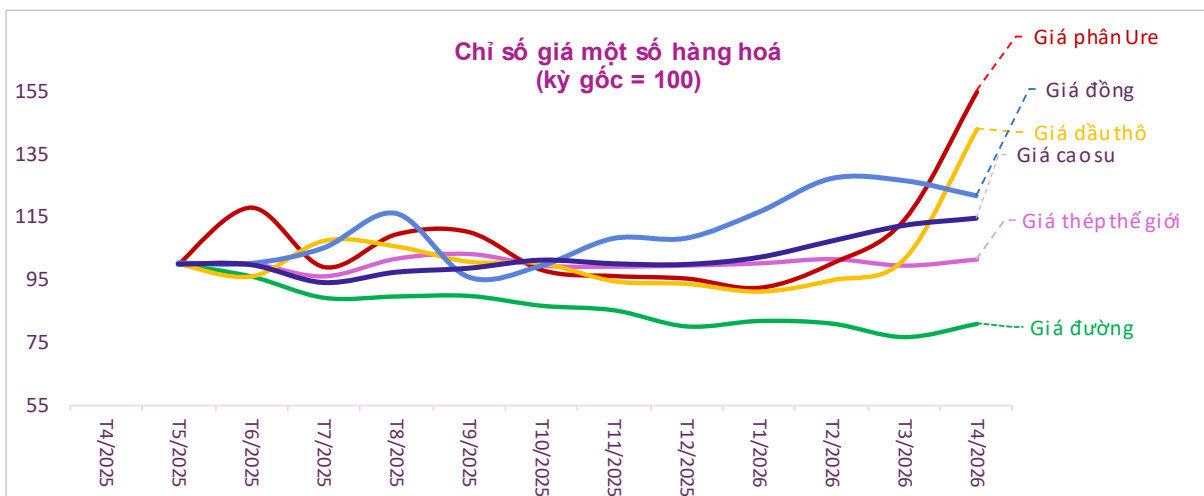
Chỉ tiêu vĩ mô Việt Nam

| Chỉ tiêu | 01/2026 | 02/2026 | 03/2026 | Nhận xét |
|--------------------------------|---------|---------|---------|---|
| Chỉ số PMI | 52.5 | 54.3 | 51.2 | PMI giảm so với tháng trước, nhưng vẫn duy trì trên 50 điểm, cho thấy sản xuất vẫn được mở rộng |
| Sản xuất công nghiệp (YoY) | 21.5% | 1.0% | 6.9% | Tăng trưởng tăng mạnh so với tháng trước. |
| Tổng mức bán lẻ hàng hoá (YoY) | 9.3% | 8.5% | 12.1% | Tiêu dùng trong nước tăng trưởng tích cực. |
| Kim ngạch xuất khẩu (YoY) | 29.7% | 5.8% | 20.1% | Xuất khẩu tăng mạnh |
| Kim ngạch nhập khẩu (YoY) | 49.2% | 4.4% | 27.8% | Nhập khẩu tăng mạnh |
| Tỷ lệ lạm phát (YoY) | 2.5% | 3.4% | 4.7% | Lạm phát tăng trên 4,5%, dấu hiệu đáng lo ngại |
| Tỷ giá VCB USD/VND (MoM) | 0.1% | -0.6% | 0.5% | Tỷ giá vẫn đang bình ổn |

Tăng trưởng xuất khẩu một số ngành hàng

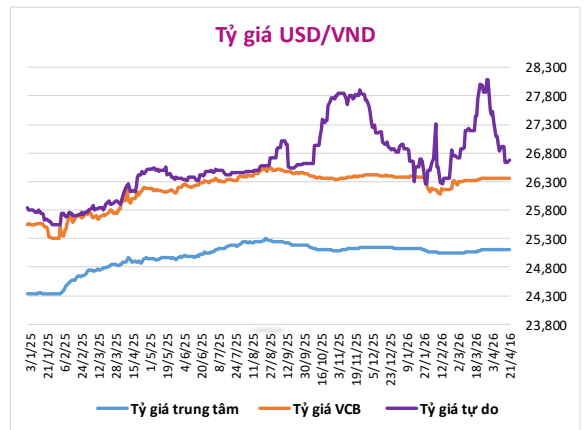
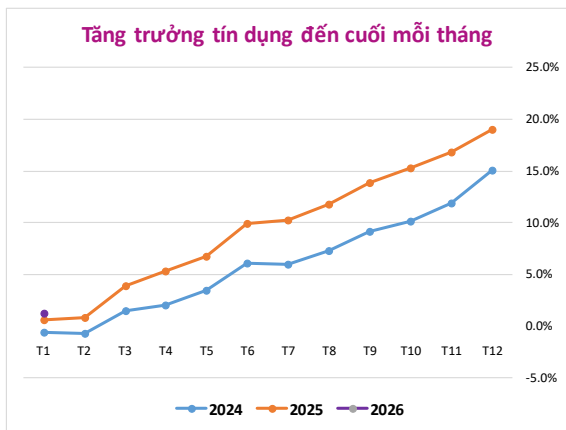
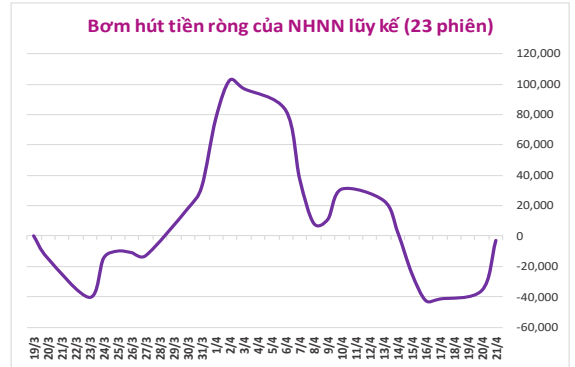
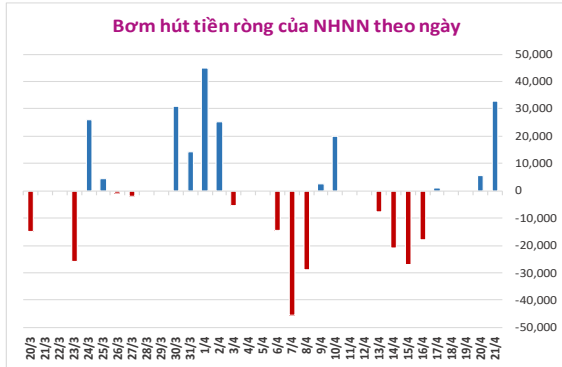


Diễn biến giá một số loại hàng hoá



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Chính sách tiền tệ



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Danh mục theo dõi trung hạn

| STT | Mã | Ngành | Chỉ số cơ bản | | | | Chỉ số định giá | | | | Giá thị trường (21/4/26) | | |
|-----|-----|---------------|--------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------|--------|--------------------------|-------|---------|
| | | | % LNST Q3/25 (YoY) | % LNST Q4/25 (YoY) | Biên lợi nhuận ròng Q3/25 | Biên lợi nhuận ròng Q4/25 | ROE Chi số (TTM) Năm: 2025 (TTM) | ROA Chi số (TTM) Năm: 2025 (TTM) | Book Value | EPS | | P/B | P/E |
| 1 | ACB | Ngân hàng | 10.6% | -38.7% | 51.1% | 33.9% | 17.6% | 1.7% | 18,401 | 3,042 | 1.29 | 7.8 | 23,750 |
| 2 | ANV | Thủy sản | 915.5% | 4610.8% | 14.2% | 11.9% | 31.6% | 18.7% | 13,226 | 3,748 | 1.89 | 6.7 | 24,950 |
| 3 | BFC | Phân bón | 14.0% | -29.9% | 3.6% | 2.8% | 19.3% | 8.6% | 29,657 | 7,003 | 2.20 | 9.3 | 65,300 |
| 4 | BID | Ngân hàng | 16.7% | 45.3% | 28.8% | 38.2% | 18.8% | 1.0% | 24,726 | 4,342 | 1.63 | 9.3 | 40,400 |
| 5 | BMP | VLXD | 21.0% | 13.2% | 22.9% | 20.3% | 44.0% | 37.4% | 35,151 | 15,010 | 4.30 | 10.1 | 151,000 |
| 6 | BSR | Đầu khí | 175.1% | 3739.7% | 2.6% | 8.1% | 8.9% | 6.0% | 12,079 | 1,036 | 2.16 | 25.2 | 26,100 |
| 7 | CSV | Hóa chất | -23.7% | -25.2% | 11.8% | 6.4% | 13.2% | 10.7% | 14,675 | 2,075 | 1.84 | 13.0 | 27,000 |
| 8 | CTD | Xây dựng | 217.2% | 117.8% | 4.0% | 2.3% | 8.6% | 2.5% | 90,563 | 7,540 | 0.90 | 10.8 | 81,300 |
| 9 | CTG | Ngân hàng | 63.9% | 12.3% | 37.8% | 47.4% | 21.1% | 1.3% | 23,129 | 4,488 | 1.51 | 7.8 | 34,850 |
| 10 | CTR | Xây dựng | 15.5% | 8.8% | 4.3% | 4.1% | 30.5% | 7.8% | 18,086 | 5,242 | 4.76 | 16.4 | 86,100 |
| 11 | DCM | Phân bón | 171.9% | 16.6% | 11.0% | 10.3% | 18.7% | 11.7% | 20,390 | 3,706 | 2.19 | 12.1 | 44,750 |
| 12 | DGC | Hóa chất | 9.0% | -16.3% | 28.6% | 24.0% | 20.8% | 17.1% | 40,566 | 8,397 | 1.31 | 6.3 | 53,300 |
| 13 | DGW | Bán lẻ | 39.2% | 10.3% | 2.3% | 2.0% | 16.9% | 5.5% | 15,690 | 2,508 | 2.90 | 18.1 | 45,500 |
| 14 | DHA | Khai thác đá | 111.3% | 146.3% | 32.8% | 18.4% | 24.0% | 21.7% | 32,319 | 7,258 | 1.41 | 6.3 | 45,550 |
| 15 | DIG | Bất động sản | 1621.1% | 388.9% | 14.4% | 14.3% | 7.2% | 3.4% | 12,592 | 783 | 1.12 | 18.1 | 14,150 |
| 16 | DPM | Phân bón | 259.1% | 1594.8% | 6.4% | 6.8% | 9.5% | 6.3% | 16,960 | 1,611 | 1.66 | 17.5 | 28,200 |
| 17 | DRC | Lốp xe | -12.7% | -33.1% | 3.3% | 3.3% | 6.3% | 2.9% | 12,574 | 785 | 1.06 | 16.9 | 13,300 |
| 18 | DXG | Bất động sản | 123.8% | -69.7% | 15.3% | 4.4% | 1.3% | 0.7% | 18,725 | 523 | 0.79 | 28.12 | 14,700 |
| 19 | EIB | Ngân hàng | -38.3% | -132.9% | 26.6% | -25.6% | 4.4% | 0.4% | 13,916 | 608 | 1.65 | 37.72 | 22,950 |
| 20 | FOX | Viễn thông | 26.2% | 22.8% | 18.4% | 17.3% | 31.2% | 13.7% | 15,202 | 4,719 | 5.42 | 17.46 | 82,400 |
| 21 | FPT | Phần mềm | 17.1% | 19.5% | 16.9% | 14.8% | 23.6% | 11.7% | 25,683 | 6,590 | 2.92 | 11.40 | 75,100 |
| 22 | FRT | Bán lẻ | 60.7% | 160.2% | 2.0% | 2.3% | 21.9% | 4.0% | 30,176 | 5,779 | 5.00 | 26.13 | 151,000 |
| 23 | GAS | Đầu khí | 1.3% | -32.4% | 7.3% | 3.2% | 17.7% | 13.0% | 28,038 | 4,796 | 2.81 | 16.41 | 78,700 |
| 24 | GEE | Thiết bị điện | 321.4% | -13.9% | 27.8% | 7.7% | 42.3% | 22.2% | 22,900 | 9,294 | 8.21 | 20.23 | 188,000 |
| 25 | GEG | Điện | 267.5% | 676.3% | 11.9% | 16.3% | 11.5% | 4.6% | 15,665 | 2,282 | 0.96 | 6.57 | 15,000 |
| 26 | GEX | Thiết bị điện | 163.0% | -41.4% | 7.9% | 5.1% | 5.5% | 2.3% | 33,438 | 3,336 | 1.21 | 12.08 | 40,300 |
| 27 | GMD | Dịch vụ | -3.6% | 76.4% | 27.7% | 40.9% | 11.7% | 8.9% | 34,842 | 5,162 | 2.12 | 14.34 | 74,000 |
| 28 | HAG | Nông nghiệp | 23.1% | 345.5% | 22.8% | 50.7% | 18.1% | 8.6% | 11,191 | 1,762 | 1.46 | 9.28 | 16,350 |
| 29 | HDG | Bất động sản | 85.0% | 482.5% | 47.2% | 42.2% | 9.0% | 4.9% | 22,644 | 2,570 | 1.23 | 10.87 | 27,950 |
| 30 | HHV | Xây dựng | 23.3% | 58.1% | 16.7% | 16.7% | 5.1% | 1.5% | 24,481 | 1,364 | 0.51 | 9.24 | 12,600 |
| 31 | HPG | Thép | 32.8% | 38.4% | 11.0% | 8.4% | 12.6% | 6.4% | 17,096 | 2,021 | 1.67 | 14.12 | 28,550 |
| 32 | HT1 | Xi măng | 278.5% | 413.6% | 4.6% | 4.3% | 5.5% | 3.5% | 13,336 | 718 | 1.15 | 21.31 | 15,300 |
| 33 | HUT | Sản xuất ô tô | 1239.8% | -72.8% | 5.3% | 0.4% | 2.7% | 1.0% | 18,453 | 606 | 0.89 | 27.21 | 16,500 |
| 34 | IDI | Thủy sản | 99.1% | 147.1% | 2.1% | 2.6% | 3.6% | 1.3% | 13,319 | 525 | 0.50 | 12.68 | 6,660 |
| 35 | KBC | Bất động sản | 54.8% | 2477.5% | 23.2% | 40.3% | 9.1% | 3.8% | 28,399 | 2,365 | 1.20 | 14.44 | 34,150 |
| 36 | KDC | Thực phẩm | 210.2% | 3508.2% | 2.7% | 18.7% | 7.0% | 3.8% | 26,700 | 2,080 | 1.78 | 22.84 | 47,500 |
| 37 | KDH | Bất động sản | 692.5% | 101.7% | 47.9% | 43.7% | 5.2% | 3.2% | 18,865 | 1,456 | 1.36 | 17.66 | 25,700 |
| 38 | LCG | Xây dựng | 9.6% | 130.2% | 7.1% | 4.7% | 5.7% | 2.2% | 13,112 | 723 | 0.76 | 13.82 | 9,990 |
| 39 | LSS | Đường | -32.8% | 52.9% | 4.0% | 4.3% | 6.6% | 3.6% | 21,145 | 1,432 | 0.40 | 5.93 | 8,500 |
| 40 | MCH | Thực phẩm | -18.9% | -11.1% | 22.6% | 22.7% | 44.5% | 21.6% | 17,480 | 6,336 | 8.01 | 22.11 | 140,100 |

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Danh mục theo dõi trung hạn

| STT | Mã | Ngành | Chỉ số cơ bản | | | | Chỉ số định giá | | | | Giá thị trường (21/4/26) | | |
|-----|------|-----------------|--------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------|--------|--------------------------|---------|---------|
| | | | % LNST Q3/25 (YoY) | % LNST Q4/25 (YoY) | Biên lợi nhuận ròng Q3/25 | Biên lợi nhuận ròng Q4/25 | ROE Chỉ số (TTM) Năm: 2025 (TTM) | ROA Chỉ số (TTM) Năm: 2025 (TTM) | Book Value | EPS | | P/B | P/E |
| 41 | MML | Thực Phẩm | 419.5% | 79.6% | 4.3% | 6.3% | 11.6% | 5.0% | 15,282 | 1,819 | 2.11 | 17.7 | 32,200 |
| 42 | MSH | Hàng May mặc | 54.2% | 17.4% | 12.2% | 14.6% | 28.7% | 13.3% | 19,626 | 5,962 | 1.94 | 6.4 | 38,100 |
| 43 | MSN | Thực phẩm | 43.4% | 48.4% | 8.8% | 9.9% | 9.6% | 3.0% | 29,647 | 4,448 | 2.66 | 17.8 | 79,000 |
| 44 | MSR | Khai khoáng | 101.5% | 207.9% | 0.3% | 9.3% | 0.1% | 0.0% | 11,076 | 10 | 4.02 | 4,333.9 | 44,500 |
| 45 | MWVG | Bán lẻ | 121.4% | 144.9% | 4.5% | 4.9% | 23.0% | 9.1% | 22,575 | 4,814 | 3.79 | 17.8 | 85,600 |
| 46 | NAF | Nước trái cây | 55.8% | 26.3% | 7.0% | 7.6% | 16.5% | 6.7% | 11,491 | 2,140 | 4.40 | 23.6 | 50,600 |
| 47 | NLG | Bất động sản | 679.5% | -62.1% | 12.5% | 29.6% | 4.8% | 2.5% | 30,559 | 1,951 | 0.92 | 14.4 | 28,150 |
| 48 | NT2 | Điện | 383.5% | 641.4% | 11.1% | 21.9% | 25.0% | 12.6% | 16,880 | 3,926 | 1.53 | 6.6 | 25,850 |
| 49 | NTP | VLXD | 49.9% | -6.3% | 16.0% | 10.8% | 25.1% | 14.8% | 24,742 | 5,805 | 2.48 | 10.6 | 61,400 |
| 50 | NVL | Bất động sản | -139.1% | 20703.6% | -68.5% | 232.1% | 3.2% | 0.7% | 26,366 | 815 | 0.67 | 21.7 | 17,700 |
| 51 | PC1 | Xây dựng | 52.5% | 399.5% | 12.0% | 13.2% | 12.6% | 4.6% | 21,612 | 3,309 | 1.21 | 7.9 | 26,250 |
| 52 | PDR | Bất động sản | 67.6% | 19991.3% | 16.9% | 86.9% | 4.4% | 2.0% | 12,451 | 516 | 1.30 | 31.3 | 16,150 |
| 53 | PLX | Dầu khí | 441.0% | 14.2% | 0.8% | 0.9% | 9.2% | 3.2% | 22,781 | 2,305 | 1.73 | 17.1 | 39,350 |
| 54 | POW | Điện | 109.2% | 585.3% | 12.1% | 7.9% | 6.5% | 2.8% | 13,307 | 1,019 | 0.98 | 12.9 | 13,100 |
| 55 | PVS | Dầu khí | 73.3% | 73.5% | 3.5% | 9.9% | 11.8% | 5.0% | 31,694 | 3,722 | 1.21 | 10.3 | 38,500 |
| 56 | QNS | Đường | -28.4% | -2.8% | 14.2% | 22.4% | 18.6% | 13.6% | 28,956 | 5,231 | 1.54 | 8.5 | 44,600 |
| 57 | SAB | Sản xuất bia | 20.9% | 13.0% | 21.8% | 16.4% | 18.7% | 13.4% | 17,933 | 3,566 | 2.52 | 12.7 | 45,150 |
| 58 | SBT | Đường | -13.0% | -19.2% | 3.7% | 2.8% | 6.7% | 2.2% | 13,938 | 866 | 1.47 | 23.7 | 20,550 |
| 59 | SHB | Ngân hàng | 49.8% | 8.3% | 40.7% | 39.0% | 19.1% | 1.5% | 14,800 | 2,605 | 1.02 | 5.8 | 15,150 |
| 60 | SIP | Bất động sản | 21.7% | 6.3% | 17.1% | 17.4% | 25.3% | 5.0% | 24,181 | 6,303 | 2.49 | 9.5 | 60,100 |
| 61 | SSI | Chứng khoán | 85.8% | 87.0% | 35.3% | 22.8% | 13.9% | 4.9% | 15,432 | 1,976 | 1.83 | 14.3 | 28,300 |
| 62 | STB | Ngân hàng | 31.8% | -176.5% | 33.0% | -35.8% | 10.3% | 0.7% | 31,756 | 3,150 | 2.13 | 21.5 | 67,700 |
| 63 | TCB | Ngân hàng | 14.2% | 104.1% | 46.4% | 47.2% | 15.4% | 2.3% | 25,331 | 3,663 | 1.29 | 8.9 | 32,700 |
| 64 | TCM | Hàng May mặc | -21.4% | -24.2% | 7.1% | 5.4% | 11.4% | 6.7% | 21,823 | 2,419 | 1.09 | 9.8 | 23,700 |
| 65 | TRC | Cao su | 60.4% | -68.8% | 49.0% | 15.2% | 13.1% | 11.5% | 69,312 | 8,669 | 1.05 | 8.4 | 72,800 |
| 66 | VCB | Ngân hàng | 5.3% | 0.7% | 50.0% | 45.0% | 16.6% | 1.6% | 27,231 | 4,213 | 2.19 | 14.1 | 59,600 |
| 67 | VCI | Chứng khoán | 95.2% | 102.8% | 29.1% | 29.0% | 8.7% | 4.3% | 21,186 | 1,579 | 1.27 | 17.0 | 26,800 |
| 68 | VGI | Viễn thông | 568.8% | 4.1% | 35.8% | 31.2% | 23.7% | 12.9% | 14,076 | 3,711 | 6.62 | 25.1 | 93,200 |
| 69 | VGX | Hàng May mặc | 56.0% | 57.7% | 7.1% | 8.4% | 9.1% | 4.4% | 20,090 | 2,666 | 0.60 | 4.5 | 12,000 |
| 70 | VHC | Thủy sản | 33.5% | -43.4% | 13.1% | 9.0% | 14.4% | 10.6% | 44,495 | 6,465 | 1.40 | 9.6 | 62,300 |
| 71 | VHM | Bất động sản | -50.6% | 85.2% | 27.0% | 26.0% | 17.5% | 6.1% | 60,356 | 10,282 | 2.42 | 14.2 | 145,800 |
| 72 | VIC | Bất động sản | 50.1% | 196.6% | 7.7% | 2.2% | 8.8% | 1.4% | 19,584 | 1,437 | 9.89 | 134.8 | 193,700 |
| 73 | VIP | Vận tải | -24.9% | -77.4% | 9.9% | 4.6% | 6.7% | 6.1% | 18,682 | 1,253 | 0.64 | 9.5 | 11,900 |
| 74 | VIX | Chứng khoán | 823.0% | 1046.8% | 76.0% | 61.2% | 28.9% | 20.1% | 14,010 | 3,533 | 1.22 | 4.8 | 17,050 |
| 75 | VJC | Hàng không | -43.9% | 43618.4% | 1.9% | 1.7% | 10.1% | 1.8% | 42,005 | 3,589 | 4.18 | 49.0 | 175,700 |
| 76 | VND | Chứng khoán | 83.9% | 36.1% | 42.0% | 24.0% | 10.0% | 4.2% | 13,731 | 1,328 | 1.21 | 12.5 | 16,650 |
| 77 | VNM | Sản phẩm từ sữa | 4.5% | 31.7% | 14.8% | 16.6% | 26.6% | 17.4% | 16,499 | 4,504 | 3.73 | 13.7 | 61,600 |
| 78 | VPB | Ngân hàng | 76.8% | 61.1% | 36.6% | 36.2% | 14.6% | 2.2% | 22,722 | 3,070 | 1.21 | 9.0 | 27,550 |
| 79 | VRE | Bất động sản | 51.9% | 145.0% | 61.1% | 115.0% | 14.3% | 11.1% | 20,769 | 2,768 | 1.41 | 10.6 | 29,300 |
| 80 | VTP | Vận tải | -20.2% | 17.3% | 1.7% | 2.6% | 24.1% | 5.8% | 14,519 | 3,348 | 4.80 | 20.8 | 69,700 |

Khuyến cáo sử dụng

Báo cáo phân tích được lập và phát hành bởi Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (“VIX”). Báo cáo này không nhằm phát hành rộng rãi ra công chúng và chỉ mang tính chất cung cấp thông tin cho một số đối tượng nhất định, cũng như không được phép sao chép hoặc phân phối lại cho bất kỳ bên thứ ba nào khác. Tất cả những cá nhân, tổ chức nắm giữ báo cáo này đều phải tuân thủ những điều trên.

Báo cáo này không phải là một lời kêu gọi, đề nghị, mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào. Các thông tin trong báo cáo nghiên cứu được chuẩn bị từ các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi VIX và VIX sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin này.

Toàn bộ những đánh giá, quan điểm và khuyến nghị đưa ra trong báo cáo có thể được thay đổi mà không báo trước. VIX không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi hoặc bổ sung bản báo cáo cũng như không có nghĩa vụ thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận được bản báo cáo này trong trường hợp các đánh giá, quan điểm hay khuyến nghị được đưa ra có sự thay đổi hoặc trở nên không còn chính xác.

Các mã chứng khoán trong bản báo cáo có thể không phù hợp với tất cả các nhà đầu tư, và nội dung của bản báo cáo không đề cập đến các nhu cầu đầu tư, mục tiêu và điều kiện tài chính của bất kỳ nhà đầu tư cụ thể nào. Trước khi thực hiện đầu tư bất kỳ mã chứng khoán nào nêu trong báo cáo này, nhà đầu tư nên liên hệ với những chuyên gia tư vấn đầu tư của họ để thảo luận về trường hợp cụ thể của mình.